

**Bảng giá đất phi nông nghiệp trong đô thị**

**1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp trong đô thị:** (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

**a) Áp dụng đối với các Phường của thành phố Vũng Tàu: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>	<b>Vị trí 5</b>
Loại 1	12.000	7.200	5.040	3.525	2.468
Loại 2	7.200	4.320	3.000	2.100	1.470
Loại 3	4.320	2.625	1.800	1.275	893
Loại 4	2.625	1.575	1.125	750	525

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trung Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đỗ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, có giá đất vị trí 1: 16.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 9.600.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 6.720.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 4.700.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 3.300.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>	<b>Vị trí 5</b>
Loại 1	8.400	5.040	3.525	2.475	1.733
Loại 2	5.040	3.000	2.100	1.500	1.050
Loại 3	3.000	1.800	1.275	900	630
Loại 4	1.800	1.125	750	540	378

**c) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Tân Thành: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
Loại 1	4.480	2.700	1.900	1.300
Loại 2	2.700	1.600	1.120	800
Loại 3	1.600	1.000	700	500

**d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Châu Đức, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

<b>Loại đường</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>	<b>Vị trí 4</b>
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375
Loại 4	750	525	375	263

**đ) Áp dụng đối với thị trấn của huyện Long Điền: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	3.360	2.025	1.425	975
Loại 2	2.025	1.200	840	600
Loại 3	1.200	750	525	375

**e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.625	1.575	1.100	770
Loại 2	1.575	945	660	460
Loại 3	945	565	400	280

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trong đô thị:**

**a) Áp dụng đối với các phường của thành phố Vũng Tàu: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	6.000	3.600	2.520	1.763	1.234
Loại 2	3.600	2.160	1.500	1.050	735
Loại 3	2.160	1.313	900	638	446
Loại 4	1.313	788	563	375	263

Riêng một số tuyến đường, đoạn đường sau đây: Trung Trắc, Trưng Nhị, Ba Cu, Lý Thường Kiệt (đoạn từ Phạm Ngũ Lão đến Lê Quý Đôn), Trần Hưng Đạo, Đồ Chiểu (Đoạn từ Lý Thường Kiệt đến Lê Lai), Nguyễn Văn Trỗi, có giá đất vị trí 1: 8.000.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 2: 4.800.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 3: 3.360.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 4: 2.350.000 đồng/m<sup>2</sup>; vị trí 5: 1.650.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với các phường của thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
Loại 1	4.200	2.520	1.763	1.238	866
Loại 2	2.520	1.500	1.050	750	525
Loại 3	1.500	900	638	450	315
Loại 4	900	563	375	270	189

**c) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Tân Thành: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.240	1.350	950	650
Loại 2	1.350	800	560	400
Loại 3	800	500	350	250

**d) Áp dụng đối với thị trấn của huyện: Châu Đức, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.680	1.013	713	488
Loại 2	1.013	600	420	300
Loại 3	600	375	263	188
Loại 4	375	263	184	129

**đ) Áp dụng đối với thị trấn của huyện: Long Điền: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.680	1.013	713	488
Loại 2	1.013	600	420	300
Loại 3	600	375	263	188

**e) Áp dụng đối với các thị trấn của huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.313	788	550	385
Loại 2	788	473	330	230
Loại 3	473	284	200	140

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

**Bảng giá đất phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn**

**1. Bảng giá đất ở, đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp tại khu vực nông thôn:** (kèm theo 08 phụ lục danh mục các tuyến đường của 08 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh).

**a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.875	1.500	1200	960
Khu vực 2	768	615	492	394
Khu vực 3	315	252	252	252

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 252.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.500	1.200	960	768
Khu vực 2	614	492	394	315
Khu vực 3	252	202	202	202

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 202.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	1.125	900	720	576
Khu vực 2	461	369	295	236
Khu vực 3	189	151	151	151

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 151.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	2.250	1.620	1.170	720
Loại 2	1.620	1.350	900	540
Loại 3	1.080	900	630	360

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất.

- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100.

- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150.

- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3.

2. Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực nông thôn:

**a) Áp dụng đối với thị xã Bà Rịa: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	938	750	600	480
Khu vực 2	384	308	246	197
Khu vực 3	158	126	126	126

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 126.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**b) Áp dụng đối với xã Long Sơn, huyện Tân Thành, Châu Đức, Long Điền, Xuyên Mộc: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	750	600	480	384
Khu vực 2	307	246	197	158
Khu vực 3	126	101	101	101

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 101.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**c) Áp dụng đối với huyện Đất Đỏ: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Khu vực 1	563	450	360	288
Khu vực 2	231	185	148	118
Khu vực 3	95	76	76	76

Đơn giá đất của vị trí sau vị trí 4 khu vực 3 được tính là: 76.000 đồng/m<sup>2</sup>.

**d) Áp dụng đối với huyện Côn Đảo: (đơn vị tính: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>)**

Loại đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
Loại 1	1.125	810	585	360
Loại 2	810	675	450	270
Loại 3	540	450	315	180

- Vị trí 1: 50 m đầu tính từ lộ giới hợp pháp của thửa đất;
- Vị trí 2: sau mét thứ 50 của vị trí 1 đến mét thứ 100;
- Vị trí 3: sau mét thứ 100 của vị trí 2 đến mét thứ 150;
- Vị trí 4: sau mét thứ 150 của vị trí 3